

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ GPMB
DỰ ÁN: ĐƯỜNG HOÀNG SA- DỐC SỎI, (ĐOẠN QUA BÌNH TÂN PHÚ (CŨ)- ĐỢT 3
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

Họ và tên: hộ ông Đồng Công Điền và bà Đoàn Thị Thanh Kỳ
CMND: 051050004250
Địa chỉ: xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BD	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
A	ĐẤT ĐAI (I+II)								262.270.800	Đất khai hoang năm 1993
I	Bồi thường đất nông nghiệp								58.282.400	
1	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	1126	2	1101	390,90	m2	100	37.000	14.463.300	
2	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	1128	2	1853	1.184,30	m2	100	37.000	43.819.100	
II	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp								203.988.400	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	1126	2	1101	390,90	m2	100	129.500	50.621.550	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	1128	2	1853	1.184,30	m2	100	129.500	153.366.850	
B	MỎ MẢ								48.945.380	
1	Mộ xây (KH: M04): Móng đá chẻ; nhà mộ , thân mộ xây gạch; trát vữa xi măng; nền láng xi măng; phần mộ, phần thân mộk quét vôi (2.652.000*1.018) thửa 1556, tờ 2	1556	2		8,75	m2	100	2.699.736	23.622.690	
2	Mộ xây (KH: M04): Móng đá chẻ; nhà mộ , thân mộ xây gạch; trát vữa xi măng; nền láng xi măng; phần mộ, phần thân mộk quét vôi (2.652.000*1.018) thửa 1545, tờ 2	1545	2		8,75	m2	100	2.699.736	23.622.690	
3	Hỗ trợ di chuyển mồ mả trên 3 năm				2,00	cái	100	850.000	1.700.000	
C	CÂY CỎI HOA MÀU								90.808.000	
	Phần bồi thường cây cối hoa màu									
1	Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm	1126	2	1101	22,00	cây	100	180.000	3.960.000	
2	Keo - Cây có đường kính gốc > 8cm đến <= 12cm				98,00	cây	100	136.000	13.328.000	
3	Keo - Cây có đường kính gốc > 4cm đến <= 8cm				38,00	cây	100	90.000	3.420.000	
4	Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm	1128	2	1853	100,00	cây	100	180.000	18.000.000	
5	Keo - Cây có đường kính gốc > 8cm đến <= 12cm				350,00	cây	100	136.000	47.600.000	
6	Keo - Cây có đường kính gốc > 4cm đến <= 8cm				50,00	cây	100	90.000	4.500.000	
TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ HỖ TRỢ (A+B+C)									402.024.180	

Bảng chữ: Bốn trăm lẻ hai triệu, không trăm hai bốn nghìn, một trăm tám mươi đồng

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	---	-----	-----------------	-------------------	----------------------	---------------

